

Số: /BC-UBND

Cẩm Long, ngày 10 tháng 02 năm 2023.

BÁO CÁO
Thực trạng, định hướng phát triển giá trị đa dụng
của hệ sinh thái rừng xã Cẩm Long

Thực hiện Công văn số 197/UBND-NN, ngày 07/02/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc triển khai xây dựng Đề án phát triển Dược liệu và Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng.

UBND xã Cẩm Long tổ chức kiểm tra, rà soát thu được kết quả như sau:
(Chi tiết tại các biểu mẫu 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 kèm theo)

UBND xã báo cáo UBND huyện và các phòng chức năng của huyện được biết tổng hợp chung vào kết quả của huyện./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Cẩm Thủy;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- TTr Đảng ủy, HĐND xã;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Văn Chương

Biểu 01: Thống kê thực trạng diện tích, trữ lượng và sản lượng cung cấp gỗ và nguyên liệu

STT	Loại	Diện tích/số lượng	Tổng trữ lượng (m ³)	Sản lượng khai thác năm 2022 (m ³)	Giá trị quy đổi năm 2022 (tỷ đồng)
1	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất (ha)	72,5	11.766		
2	Rừng trồng tập trung (ha)	968,1	20.000	350	5,5
3	Cây phân tán (cây)	550,91	4.800		
4	Cây cao su thanh lý (ha)				
5	Cây đặc sản khác (ha)				
6	Củi (tấn)		15.000	1.500	1,2
Tổng		1.591,51	51.566		6,7

Biểu 02: Thống kê diện tích, trữ lượng và sản lượng theo nhóm lâm sản ngoài gỗ

TT	Nhóm	Diện tích/số lượng	Tổng trữ lượng (cây, tấn)	Sản lượng khai thác năm 2022 (cây, tấn)	Giá trị quy đổi năm 2022 (tỷ đồng)
1	Tre, nứa (ha)	52,3	90480	30.120	0,7
2	Cây lấy nhựa (ha)				
3	Cây lấy hạt, quả (ha)				
4	Cây lấy sợi, lá (ha)				
5	Cây lấy vỏ				
6	Cây LSNG khác	1,14			0,4

Biểu 03: Thống kê doanh nghiệp/cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ

STT	Tổng	Chế biến gỗ	Ván nhân tạo					Pallet	Viên nén gỗ	Dăm gỗ	Khác
			Ghép thanh	Lạng, bóc	Dán	Dăm	MDF				
1	Số lượng	02									
2	Công suất (m3 hoặc tấn /năm)										

Biểu 04: Thống kê chủng loại và giá trị sản phẩm gỗ, lâm sản chính

STT	Tên sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ	Khối lượng (m ³ , tấn)	Giá trị (tỷ đồng)		
			Tổng	Xuất khẩu	Trong nước
I	Sản phẩm gỗ				
1	Đồ gỗ nội thất				
2	Đồ gỗ ngoại thất				
3	Dăm gỗ				
II	Lâm sản ngoài gỗ				
1	Nhóm mây tre				
...					
Tổng					

Biểu 05: Thống kê nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và từ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

STT	Loại hình dịch vụ MTR	Chi trả dịch vụ môi trường		Du lịch sinh thái	
		Diện tích chi trả (ha)	Số tiền (tỷ đồng)	Số khách	Doanh thu (tỷ đồng)
I	Chi trả dịch vụ MTR				
1	Từ cơ sở thủy điện				
2	Từ cơ sở sản xuất nước sạch				
3	Từ cơ sở kinh doanh thủy sản				
4	Từ cơ sở sản xuất công nghiệp				
5	Khác				
II	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí				
1	Cho thuê môi trường rừng				
2	Tự tổ chức, liên kết tổ chức				
Tổng cộng					

Biểu 06 Thống kê các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp tiêu biểu

STT	Loại mô hình	Mô tả mô hình		Hiệu quả	
		Loài cây, con trong mô hình	Thời gian 1 chu kỳ sản xuất	Các loại sản phẩm thu được	Giá trị/ha (tỷ đồng/ha)
1	Lâm, nông kết hợp (trồng dược liệu, cây nông nghiệp dưới tán rừng)				
2	Lâm, ngư nghiệp kết hợp (nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng)				
3	Chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng				
4	Mô hình khác				

Biểu 07: Thống kê các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

STT	Năm	Chương trình, Dự án trong nước				Dự án quốc tế	
		Ngân sách nhà nước		Xã hội hóa (tổ chức, cá nhân đầu tư)		Số lượng dự án	Kinh phí (Tr USD)
		Số lượng dự án	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)	Số lượng dự án	Kinh phí thực hiện (tỷ đồng)		
1	Giai đoạn 2017-2022						